

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
PHẦN MỞ ĐẦU	5
CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	6
Mục 1 GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ	6
Điều 1. Định nghĩa.....	6
Mục 2 TÊN GỌI, TRỤ SỞ, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG	8
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở chính, đại diện theo pháp luật, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Ngân hàng	8
Điều 3. Tôn chỉ, lĩnh vực kinh doanh và mục tiêu hoạt động của Ngân hàng	9
Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động	9
Mục 3 CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH	9
Điều 5. Hoạt động ngân hàng thương mại	9
Điều 6. Hoạt động góp vốn, mua cổ phần.....	10
Điều 7. Tham gia thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng các dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh; nghiệp vụ ủy thác và đại lý	11
Điều 8. Các hoạt động kinh doanh khác	12
Điều 9. Các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động	12
Điều 10. Áp dụng điều ước quốc tế và tập quán quốc tế trong hoạt động ngân hàng	12
Điều 11. Tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng	12
CHƯƠNG II VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU	12
Mục 1 VỐN ĐIỀU LỆ	12
Điều 12. Vốn điều lệ	12
Điều 13. Thay đổi vốn điều lệ	13
Mục 2 CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU	14
Điều 14. Cổ phần	14
Điều 15. Chào bán cổ phần	14
Điều 16. Mua lại cổ phần	15
Điều 17. Thu hồi cổ phần	17
Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần	17
Điều 19. Thừa kế cổ phần	18
Điều 20. Giới hạn sở hữu cổ phần	18
Điều 21. Sổ đăng ký cổ đông	19
Điều 22. Cổ phiếu	19
Điều 23. Phát hành trái phiếu	20
CHƯƠNG III CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT NGÂN HÀNG	20
Mục 1 CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ	20

Điều 24. Cơ cấu tổ chức quản lý	20
Mục 2 CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	21
Điều 25. Cổ đông.....	21
Điều 26. Quyền của cổ đông	21
Điều 27. Nghĩa vụ của cổ đông	21
Điều 28. Đại hội đồng cổ đông.....	22
Điều 29. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông.....	22
Điều 30. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 31. Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông.....	25
Điều 32. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	26
Điều 33. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	26
Điều 34. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.....	27
Điều 35. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	29
Điều 36. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	30
Điều 37. Các đại diện được ủy quyền.....	31
Điều 38. Thay đổi các quyền.....	32
Điều 39. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	33
Điều 40. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	33
Mục 3 HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	33
Điều 41. Thành phần và nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị	33
Điều 42. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị.....	34
Điều 43. Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	36
Điều 44. Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị.....	37
Điều 45. Thù lao và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị	38
Điều 46. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị	38
Điều 47. Đương nhiên mất tư cách, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị	39
Điều 48. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị.....	40
Điều 49. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp.....	42
Mục 4 TỔNG GIÁM ĐỐC	42
Điều 50. Tổng giám đốc.....	42
Điều 51. Giúp việc cho Tổng giám đốc	43
Điều 52. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Sở giao dịch, Chi nhánh, Giám đốc các công ty con và chức danh tương đương....	44
Điều 53. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng giám đốc	45
Mục 5 BAN KIỂM SOÁT.....	46
Điều 54. Ban kiểm soát và cơ cấu Ban kiểm soát	46
Điều 55. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát.....	46
Điều 56. Quyền hạn và nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát	47
Điều 57. Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Ban kiểm soát.....	48
Điều 58. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát	49
Điều 59. Thù lao và các chi phí khác của thành viên Ban kiểm soát	49
Điều 60. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát	49
Điều 61. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát	50
Điều 62. Cuộc họp của Ban kiểm soát.....	51

Mục 6 NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ VÀ NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÙNG ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ	52
Điều 63. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ.....	52
Điều 64. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ.....	53
Mục 7 NGHĨA VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	54
Điều 65. Công khai các lợi ích liên quan.....	54
Điều 66. Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác	55
Điều 67. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	55
Điều 68. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị chấp thuận	56
Mục 8 CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	57
Điều 69. Công nhân viên và công đoàn	57
CHƯƠNG IV MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN ..	57
Mục 1 CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT CỦA NGÂN HÀNG	57
Điều 70. Các đơn vị trực thuộc, Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng	57
Mục 2 QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC.....	57
Điều 71. Quan hệ giữa Ngân hàng và các Đơn vị trực thuộc.....	57
Mục 3 QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VÀ CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN	57
Điều 72. Quản lý phần vốn góp của Ngân hàng trong các Công ty có liên quan.....	57
Điều 73. Chi phối, liên kết, hỗ trợ các Công ty có liên quan	58
Điều 74. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.....	59
Điều 75. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm từ hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần.....	59
Điều 76. Quan hệ giữa Ngân hàng với các Công ty liên kết.....	59
CHƯƠNG V CƠ CHẾ TÀI CHÍNH	60
Mục 1 HỆ THỐNG KẾ TOÁN VÀ NĂM TÀI CHÍNH	60
Điều 77. Hệ thống kế toán.....	60
Điều 78. Năm tài chính	60
Mục 2 KIỂM TOÁN VÀ CON DẤU.....	60
Điều 79. Kiểm toán.....	60
Điều 80. Con dấu	61
Mục 3 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN.....	61
Điều 81. Phân chia lợi nhuận sau thuế.....	61
Điều 82. Trích lập quỹ	61
Điều 83. Trả cổ tức	61

CHƯƠNG VI SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ NGÂN HÀNG	63
Điều 84. Báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý.....	63
Điều 85. Quyền tiếp cận, kiểm tra sổ sách và hồ sơ Ngân hàng	63
Điều 86. Chế độ lưu giữ tài liệu của Ngân hàng	64
Điều 87. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng	64
CHƯƠNG VII TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, THANH LÝ TÀI SẢN	65
Điều 88. Tổ chức lại	65
Điều 89. Giải thể Ngân hàng	65
Điều 90. Phá sản Ngân hàng	66
CHƯƠNG VIII GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ NGÂN HÀNG.....	66
Điều 91. Giải quyết tranh chấp nội bộ	66
Điều 92. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ	66
CHƯƠNG IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	67
Điều 93. Điều khoản chung.....	67

PHẦN MỞ ĐẦU

Căn cứ:

Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Nghị định số 59/2009/NĐ-CP ngày 16/7/2009 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của ngân hàng thương mại;

Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Thông tư số 06/2010/TT-NHNN ngày 26/02/2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về tổ chức, quản trị, điều hành, vốn điều lệ, chuyển nhượng cổ phần, bổ sung, sửa đổi Giấy phép, Điều lệ của ngân hàng thương mại;

Điều lệ mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Giao dịch Chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần, hoạt động theo Giấy phép số 0011/NH-GP ngày 06 tháng 4 năm 1992 của Ngân hàng Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo Điều lệ này và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều lệ này được thông qua hợp lệ tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng vào ngày 23 tháng 4 năm 2011.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1 GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Điều 1. Định nghĩa

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) “*Luật Doanh nghiệp*” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005.

b) “*Luật Các tổ chức tín dụng*” có nghĩa là Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16/6/2010.

c) “*Pháp luật*” có nghĩa là tất cả luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định, thông tư và các văn bản quy phạm pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động của Ngân hàng bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, hoặc thay thế các quy định này.

d) “*Địa bàn kinh doanh*” là phạm vi địa lý được ghi trong giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp cho Ngân hàng mà tại đó Ngân hàng được thiết lập các điểm hoạt động theo quy định của pháp luật.

đ) “*Vốn điều lệ*” là số vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và được ghi tại Điều lệ này.

e) “*Ngày thành lập*” là ngày Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động.

g) “*Vốn pháp định*” là vốn tối thiểu theo yêu cầu của pháp luật để thành lập Ngân hàng.

h) “*Người điều hành của Ngân hàng*” là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Sở giao dịch, Giám đốc chi nhánh và các chức danh tương đương.

i) “*Người quản lý của Ngân hàng*” là Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác (nếu có).

k) “*Người có liên quan của Ngân hàng*” là cá nhân, tổ chức có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với Ngân hàng nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

(i) Ngân hàng với công ty con của Ngân hàng và ngược lại; các công ty con của Ngân hàng với nhau; người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con của Ngân hàng và ngược lại;

(ii) Ngân hàng với người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng hoặc với người, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này và ngược lại;

(iii) Ngân hàng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ trở lên tại Ngân hàng và ngược lại;

(iv) Ngân hàng với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông sở hữu từ 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng và ngược lại;

(v) Ngân hàng với các cá nhân, tổ chức đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng và ngược lại. Ngân hàng với tổ chức, cá nhân ủy quyền cho Ngân hàng đại diện và ngược lại.

l) “*Thời hạn hoạt động*” là thời hạn hoạt động của Ngân hàng được quy định tại khoản 6, Điều 2 của Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng thông qua bằng nghị quyết và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận nếu pháp luật có yêu cầu.

m) “*Cổ phần*” là vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau.

n) “*Cổ đông*” là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng và đăng ký tên trong Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng với tư cách là một người nắm giữ (các) cổ phần.

o) “*Cổ đông lớn*” của Ngân hàng là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 5% (năm phần trăm) vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng.

p) “*Cổ phiếu*” là chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ của Ngân hàng phát hành, xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng. Cổ phiếu của Ngân hàng có thể là cổ phiếu ghi tên hoặc cổ phiếu vô danh theo quy định của Điều lệ này.

q) “*Cổ phiếu quỹ*” là cổ phiếu của chính Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại bằng nguồn vốn hợp pháp theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.

r) “*Sổ đăng ký cổ đông*” là sổ đăng ký cổ đông quy định tại Điều 21 của Điều lệ này.

s) “*Đại hội đồng cổ đông*” hoặc “*đại hội*” là Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.

t) “*Cổ tức*” là khoản được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Ngân hàng sau khi đã thực hiện (các) nghĩa vụ về tài chính.

u) “*Công ty con của Ngân hàng*” là công ty thuộc một trong các trường hợp sau:

(i) Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;

(ii) Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty con;

(iii) Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;

(iv) Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

v) “*Công ty liên kết của Ngân hàng*” là công ty trong đó Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải công ty con của Ngân hàng.

x) “*Đơn vị trực thuộc*” là các đơn vị hạch toán phụ thuộc Ngân hàng, bao gồm sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.

y) “*Đơn vị thành viên*” là các Đơn vị trực thuộc và Công ty con của Ngân hàng.

aa) “*Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng*” là người được Ngân hàng ủy quyền bằng văn bản thực hiện các quyền của mình tại các công ty con, công ty liên kết theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.

bb) “*Lợi nhuận*” là tổng lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác. Trong đó, lợi nhuận hoạt động kinh doanh bao gồm: chênh lệch giữa tổng doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ với tổng chi phí dịch vụ trong kỳ và chênh lệch giữa tổng doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính với tổng chi phí hoạt động đầu tư tài chính phát sinh trong kỳ. Lợi nhuận hoạt động khác là chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động khác và chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

cc) “*Ngân hàng Nhà nước*” là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng.

3. Các tiêu đề (mục, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp và Luật Các tổ chức tín dụng (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

Mục 2

TÊN GỌI, TRỤ SỞ, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở chính, đại diện theo pháp luật, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Ngân hàng

1. Tên Ngân hàng

- Tên tiếng Việt : Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam

- Tên viết tắt bằng tiếng Việt: Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam

- Tên tiếng Anh : Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank

- Tên viết tắt : Eximbank hoặc EIB

- Tên giao dịch : Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam

2. Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Ngân hàng là:

- Địa chỉ : Số 07 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Điện thoại : (08) 38210055

- Fax : (08) 38296063

- Website : www.eximbank.com.vn

4. Tổng giám đốc là đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.

5. Ngân hàng được mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, được thành lập đơn vị sự nghiệp, công ty con, công ty liên kết theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

6. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 89 và Điều 90 hoặc chuyển đổi hoạt động theo Điều 88 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày thành lập.

Điều 3. Tôn chỉ, lĩnh vực kinh doanh và mục tiêu hoạt động của Ngân hàng

1. Tôn chỉ của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn Tài chính – Ngân hàng để cung cấp dịch vụ đa dạng với chất lượng và hiệu quả.

2. Lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng bao gồm hoạt động kinh doanh quy định tại Điều lệ này.

3. Mục tiêu hoạt động của Ngân hàng là tối đa hóa lợi nhuận, tích lũy đầu tư cho phát triển, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

1. Ngân hàng được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ này phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Ngân hàng.

2. Ngân hàng có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị phê chuẩn theo quy định tại Điều lệ này.

3. Ngân hàng có phạm vi kinh doanh và hoạt động cả trong nước và ngoài nước.

Mục 3 CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngân hàng thực hiện các hoạt động chính sau đây theo quy định pháp luật:

Điều 5. Hoạt động ngân hàng thương mại

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.

2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài.

3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

a) Cho vay;

b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

c) Bảo lãnh ngân hàng;

d) Phát hành thẻ tín dụng;

đ) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế;

e) Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.

6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:

a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;

b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

7. Mở tài khoản tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

8. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

9. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

10. Tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia. Tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều 6. Hoạt động góp vốn, mua cổ phần

1. Ngân hàng chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 6 Điều này.

2. Ngân hàng phải thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:

a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;

b) Cho thuê tài chính;

c) Bảo hiểm.

3. Ngân hàng được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý tài sản bảo đảm, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.

4. Ngân hàng được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:

a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;

b) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a khoản này.

5. Việc thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này và việc góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này được thực hiện khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước.

Việc thành lập công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng thực hiện theo các điều kiện, thủ tục và trình tự theo quy định của pháp luật có liên quan.

6. Ngân hàng, công ty con của Ngân hàng được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 7. Tham gia thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng các dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh; nghiệp vụ ủy thác và đại lý

1. Tham gia thị trường tiền tệ:

Ngân hàng được tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

2. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và các sản phẩm phái sinh:

a) Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, Ngân hàng được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các sản phẩm sau đây:

(i) Ngoại hối;

(ii) Phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.

b) Việc cung ứng dịch vụ ngoại hối của Ngân hàng cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

3. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý:

Ngân hàng được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 8. Các hoạt động kinh doanh khác

1. Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.
2. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.
3. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.
4. Dịch vụ môi giới tiền tệ.
5. Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
6. Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng tuân thủ các quy định về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 10. Áp dụng điều ước quốc tế và tập quán quốc tế trong hoạt động ngân hàng

1. Ngân hàng áp dụng điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động ngân hàng mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.
2. Ngân hàng có thể thỏa thuận với khách hàng áp dụng tập quán quốc tế có liên quan đến hoạt động ngân hàng, nếu tập quán đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 11. Tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng

1. Các tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và Điều lệ này.
2. Ngân hàng tôn trọng và tạo điều kiện để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức nêu tại khoản 1 Điều này.

Chương II VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

Mục 1 VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 12. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm thông qua Điều lệ này là 10.560.068.750.000 đồng (Mười ngàn năm trăm sáu mươi tỷ không trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Vốn điều lệ của Ngân hàng là vốn được ghi tại điều lệ Ngân hàng và được xác nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Điều 13. Thay đổi vốn điều lệ

Việc thay đổi vốn điều lệ của Ngân hàng (tăng hoặc giảm) phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi vốn điều lệ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

1. Các hình thức tăng vốn điều lệ Ngân hàng:

a) Phát hành thêm cổ phần để huy động thêm vốn, kể cả trường hợp cơ cấu lại nợ theo hình thức chuyển nợ thành vốn góp cổ phần theo thỏa thuận của Ngân hàng với các chủ nợ;

b) Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi đã phát hành thành cổ phần;

c) Thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu mới của Ngân hàng;

d) Kết chuyển nguồn thặng dư vốn để bổ sung tăng vốn điều lệ;

đ) Các hình thức khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật liên quan.

2. Các hình thức giảm vốn điều lệ của Ngân hàng:

a) Ngân hàng mua lại và hủy bỏ một số lượng cổ phiếu quỹ có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến được điều chỉnh giảm;

b) Ngân hàng thu hồi và hủy bỏ số lượng cổ phiếu quỹ có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến được điều chỉnh giảm;

c) Các hình thức khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật liên quan.

3. Việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng phải đảm bảo không được thấp hơn vốn pháp định của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

4. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

5. Sau khi đã thay đổi vốn điều lệ theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vốn điều lệ mới và gửi văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận số vốn điều lệ đã được đăng ký (bản sao có xác nhận của Công chứng Nhà nước) cho Ngân hàng Nhà nước, đồng thời phải đăng báo trung ương, địa phương theo quy định của pháp luật về số vốn điều lệ mới.

6. Hội đồng quản trị Ngân hàng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thẩm định hồ sơ, thủ tục, điều kiện để chấp thuận cho cổ đông góp vốn theo các yêu cầu quy định của Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ này.

Mục 2

CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

Điều 14. Cổ phần

1. Mỗi cổ phần của Ngân hàng có mệnh giá là 10.000 đ (bằng chữ: Mười nghìn đồng). Số lượng cổ phần của Ngân hàng bằng vốn điều lệ chia cho mệnh giá một cổ phần.
2. Toàn bộ cổ phần của Ngân hàng vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông.
3. Ngân hàng có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi, người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau:
 - a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết;
 - b) Cổ phần ưu đãi cổ tức;
 - c) Cổ phần ưu đãi khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của pháp luật liên quan.
4. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

Điều 15. Chào bán cổ phần

1. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:
 - a) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng;
 - b) Cổ phần chào bán cho người lao động, quản lý, điều hành của Ngân hàng hoặc đối tượng khác theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện trên 51% (năm mươi một phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp Ngân hàng phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng thì phải thực hiện theo quy định sau đây:
 - a) Ngân hàng phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú (hoặc địa chỉ đăng ký với Ngân hàng) của họ. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày thông báo;
 - b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông được quyền mua; giá

chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua cổ phần do Ngân hàng phát hành;

c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;

d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Ngân hàng đúng hạn như đã thông báo thì cổ đông có liên quan coi như không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Ngân hàng hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán.

3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào Sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Ngân hàng.

4. Sau khi cổ phần được bán, Ngân hàng phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Ngân hàng có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại Điều lệ này được ghi vào Sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng minh quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Ngân hàng.

Điều 16. Mua lại cổ phần

1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của Ngân hàng:

Ngân hàng có quyền mua lại không quá 30% (ba mươi phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông đã bán ra, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

a) Hội đồng quản trị Ngân hàng có quyền quyết định mua lại không quá 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi 12 (mười hai) tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

b) Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp qui định tại điểm c khoản 1 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Ngân hàng và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận nào khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

c) Ngân hàng có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Ngân hàng. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả các cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Ngân hàng.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Ngân hàng trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Ngân hàng chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

2. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông:

a) Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Ngân hàng hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Ngân hàng có quyền yêu cầu Ngân hàng mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải lập thành văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Ngân hàng mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Ngân hàng trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này;

b) Ngân hàng phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm a khoản 2 Điều này với giá thị trường hoặc giá thỏa thuận trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Ngân hàng giới thiệu ít nhất 03 (ba) tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

3. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại:

a) Ngân hàng chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông quy định tại khoản 1 và 2 Điều này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Ngân hàng vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác, bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, vốn điều lệ không được thấp hơn mức vốn pháp định và các điều kiện liên quan khác do Ngân hàng Nhà nước quy định. Việc Ngân hàng mua lại cổ phần của chính mình phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện nếu dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng;

b) Cổ phần được mua lại theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán;

c) Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng được thanh toán đầy đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Ngân hàng;

d) Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Ngân hàng giảm hơn 10% (mười phần trăm) thì Ngân hàng phải thông báo cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày thanh toán hết cổ phần mua lại.

Điều 17. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp người được quyền mua cổ phần không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phần, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất có thể được lũy kế trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Ngân hàng.

2. Thông báo thanh toán nêu tại khoản 1 Điều này phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới nhưng không ít hơn 07 (bảy) ngày kể từ ngày gửi thông báo, địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan, Hội đồng quản trị có quyền thu hồi số cổ phần đó. Hội đồng quản trị có thể chấp nhận việc giao nộp các cổ phần bị thu hồi theo quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này và trong các trường hợp khác quy định tại Điều lệ này.

4. Cổ phần bị thu hồi hoặc được giao nộp sẽ trở thành tài sản của Ngân hàng. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ các cổ phần bị thu hồi hoặc giao nộp sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán cho Ngân hàng tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ do Hội đồng quản trị quyết định nhưng không cao hơn lãi suất Ngân hàng cùng kỳ hạn vào thời điểm thu hồi hoặc giao nộp cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc giao nộp hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.

6. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả cổ phần đều được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp Điều lệ này và pháp luật có quy định khác.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng cổ tức.

3. Các trường hợp chuyển nhượng cổ phần sau đây phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi chuyển nhượng:

a) Chuyển nhượng cổ phần của cổ đông lớn;

b) Chuyển nhượng cổ phần dẫn đến cổ đông lớn trở thành cổ đông thường và ngược lại.

4. Việc chuyển nhượng cổ phần của cổ đông cá nhân, cổ đông tổ chức có người đại diện là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc trong thời gian đảm nhiệm chức vụ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Trong thời gian đang xử lý các hậu quả theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước do trách nhiệm cá nhân, các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:

a) Là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;

b) Bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Tòa án;

c) Chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư khác nhằm thực hiện việc sáp nhập, hợp nhất bắt buộc đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

6. Việc chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng khi Ngân hàng niêm yết được thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 19. Thừa kế cổ phần

1. Việc thừa kế cổ phần thực hiện theo quy định của Điều lệ này, pháp luật về thừa kế và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Sau khi xuất trình đầy đủ các giấy tờ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp, người thừa kế thực hiện đăng ký các loại cổ phần được thừa kế tại sổ đăng ký cổ đông và trở thành cổ đông của Ngân hàng, được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế phù hợp với quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

3. Người thừa kế cổ phần của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và người quản lý khác được sở hữu cổ phần nhưng không được đương nhiên thừa kế quyền làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và các chức danh quản lý tương ứng.

Điều 20. Giới hạn sở hữu cổ phần

1. Một cổ đông cá nhân được sở hữu tối đa 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng.

2. Một cổ đông là tổ chức được sở hữu cổ phần tối đa 15% (mười lăm phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng trừ trường hợp khác theo quy định của pháp luật;

3. Tỷ lệ giới hạn sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đối với cổ phần của Ngân hàng được xác định theo quy định của pháp luật.

4. Cổ đông và những người có liên quan của cổ đông đó được sở hữu tối đa 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng.

5. Tỷ lệ sở hữu quy định tại các khoản 1, 2, và 4 Điều này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần.

6. Trường hợp các tổ chức, cá nhân nắm giữ trái phiếu chuyển đổi, sau khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phải tuân thủ giới hạn sở hữu cổ phần tại Điều này.

Điều 21. Sổ đăng ký cổ đông

1. Sổ đăng ký cổ đông được lập và lưu giữ dưới dạng văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này từ khi Ngân hàng được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;

b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán từng loại;

c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;

d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;

đ) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Ngân hàng hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

Cổ đông sở hữu từ 5% (năm phần trăm) trở lên tổng số cổ phần của Ngân hàng có trách nhiệm đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng.

2. Cổ phiếu của Ngân hàng phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;

b) Số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;

d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

đ) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;

e) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;

g) Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của Ngân hàng;

h) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng và ngày phát hành cổ phiếu;

i) Các nội dung khác theo quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

3. Cổ phiếu của Ngân hàng không được sử dụng để cầm cố tại Ngân hàng.

Điều 23. Phát hành trái phiếu

Ngoài việc tuân thủ theo quy định tại Điều 88 của Luật Doanh nghiệp, việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác của Ngân hàng phải đảm bảo các quy định sau:

1. Tuân thủ quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn tại các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Đối với trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành;

b) Việc Ngân hàng phát hành trái phiếu chuyển đổi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;

c) Ngân hàng quy định cụ thể về phương thức phát hành, thời điểm phát hành, thời hạn chuyển đổi trái phiếu, tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu, biên độ biến động giá cổ phiếu, mục đích sử dụng nguồn thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi, các quyền và nghĩa vụ của người sở hữu trái phiếu chuyển đổi theo qui định của pháp luật. Những thông tin này phải được công khai vào thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi;

d) Thủ tục, hồ sơ xin phát hành trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định của pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT NGÂN HÀNG

Mục 1

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ

Điều 24. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát;
4. Tổng giám đốc;
5. Và bộ máy giúp việc.

Mục 2

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 25. Cổ đông

1. Cổ đông là những người chủ sở hữu Ngân hàng, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu.
2. Cổ đông được công nhận chính thức khi đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng.
3. Việc cử người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tại Ngân hàng thực hiện theo khoản 3 Điều 96 Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 26. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:
 - a) Các quyền theo quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g khoản 1 Điều 79 Luật Doanh nghiệp;
 - b) Được chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông khác của Ngân hàng, cho tổ chức, cá nhân khác hoặc bán lại cổ phần cho Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan;
 - c) Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền được ủy quyền lại bằng văn bản cho người khác nếu được cổ đông đồng ý; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình;
 - d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10 % (mười phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng, có các quyền theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 79 Luật Doanh nghiệp;
 - đ) Việc ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 79 Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan. Danh sách ứng cử viên phải được gửi tới Hội đồng quản trị theo thời hạn do Hội đồng quản trị quy định.

2. Cổ đông ưu đãi biểu quyết có các quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Doanh nghiệp.

3. Cổ đông ưu đãi cổ tức có các quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Doanh nghiệp.

Điều 27. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Cổ đông của Ngân hàng phải thực hiện các nghĩa vụ sau:
 - a) Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn do Ngân hàng quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi số vốn đã góp vào Ngân hàng;

b) Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Ngân hàng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp được Ngân hàng hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn mua cổ phần tại Ngân hàng;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 80 Luật Doanh nghiệp.

2. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư; nếu không cung cấp thông tin cho Ngân hàng, trong trường hợp Ngân hàng phát hiện ra chủ sở hữu thực sự, Ngân hàng có quyền đình chỉ các quyền cổ đông liên quan đến số cổ phần không công khai chủ sở hữu thực sự.

3. Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

Điều 28. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Ngân hàng.

2. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;

b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Ngân hàng;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền;

d) Số cổ phần được ủy quyền đại diện;

đ) Thời hạn đại diện theo ủy quyền;

e) Họ tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Điều 29. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng;

- b) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng;
- c) Phê chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- d) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các điều kiện và tiêu chuẩn quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan;
- đ) Quyết định tổng mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác hàng năm đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- e) Xem xét và xử lý vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;
- g) Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý, điều hành của Ngân hàng;
- h) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
- i) Thông qua việc mua lại cổ phần đã bán theo quy định tại Điều lệ này;
- k) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- l) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi Ngân hàng đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Ngân hàng;
- m) Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;
- n) Thông qua các hợp đồng, giao dịch của Ngân hàng có giá trị lớn hơn 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, cổ đông lớn và người có liên quan của họ; công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng. Trong trường hợp này, các cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết.
- o) Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- p) Quyết định việc đầu tư, mua, bán tài sản của Ngân hàng có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- q) Quyết định thành lập công ty con;
- r) Quyết định tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Ngân hàng;
- s) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của Ngân hàng;
- t) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

2. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua tối thiểu các vấn đề quy định tại các điểm l và điểm m khoản 1 Điều này và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

Điều 30. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần do Hội đồng quản trị triệu tập trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng;

b) Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc 1/2 (nửa) năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn điều lệ đã bị mất một nửa;

c) Khi số thành viên của Hội đồng quản trị ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định hoặc ít hơn 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ này;

d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông có liên quan);

đ) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

e) Theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước;

g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại điểm c khoản 2 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm a, b, đ và e khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật.

5. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại điểm d khoản 1 Điều 26 Điều lệ này đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật. Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

6. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông là trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tất cả chi phí cần thiết để triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này sẽ do Ngân hàng hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

8. Trường hợp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không thực hiện được nhiệm vụ quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này thì Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Ngân hàng.

Điều 31. Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông tại Điều 30 Điều lệ này phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo quyết định đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp phải lập xong chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc đại hội dự kiến. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông gửi thông báo triệu tập họp cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Ngân hàng; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thời gian và địa điểm họp. Kèm theo thông báo mời họp phải có chương trình họp, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo quyết định đối với từng vấn đề trong chương trình họp, mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.

4. Đối với các cổ đông đã thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi đến tổ chức lưu ký, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở giao dịch chứng khoán, trên website của Ngân hàng, 01 (một) tờ báo trung ương hoặc 01 (một) tờ báo địa phương nơi Ngân hàng đặt trụ sở chính. Đối với các cổ đông chưa thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi cho cổ đông bằng cách chuyển tận tay hoặc gửi qua bưu điện bằng phương thức bảo đảm tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông, hoặc tới địa chỉ do cổ đông đó cung cấp để phục vụ việc gửi thông tin. Trường hợp cổ đông đã thông báo cho Ngân hàng bằng văn bản về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó. Trường hợp cổ đông là người làm việc trong Ngân hàng, thông báo có thể đựng trong phong bì dán kín gửi tận tay họ tại nơi làm việc. Trường hợp Ngân hàng có website, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Ngân hàng đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập ở điểm d khoản 1 Điều 26 Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Ngân hàng ít nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến khoản 5 Điều này trong các trường hợp sau:

a) Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b) Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất trên 10% (mười phần trăm) trở lên cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng;

c) Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua.

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 5 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

8. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

Điều 32. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Các cổ đông cá nhân hoặc người đại diện theo ủy quyền cổ đông là tổ chức có quyền trực tiếp tham dự Đại hội đồng cổ đông hoặc ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp. Người được ủy quyền không nhất thiết là cổ đông của Ngân hàng. Việc ủy quyền được thực hiện theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp cổ đông là pháp nhân mới tổ chức lại hoặc thừa kế quyền và nghĩa vụ cổ đông thì cổ đông này gửi cho Hội đồng quản trị các văn bản có hiệu lực pháp lý về việc tổ chức lại hoặc thừa kế để Hội đồng quản trị quyết định về cổ đông, cổ phiếu, cổ phần và người được dự họp theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 33. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% (năm mươi một phần trăm) trong tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày

kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất 51% (năm mươi phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết theo quy định tại khoản 2 Điều này thì Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.

4. Theo đề nghị Chủ tọa, Đại hội đồng cổ đông có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 34. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Vào ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Ngân hàng phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.

2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Ngân hàng sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết hoặc các phiếu biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết bằng thẻ tại đại hội, số thẻ ủng hộ nghị quyết được đếm trước, số thẻ phản đối nghị quyết được đếm sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu ủng hộ, phản đối từng vấn đề hoặc bỏ phiếu trắng, sẽ được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Khi biểu quyết bằng các phiếu biểu quyết có thể bao gồm nhiều vấn đề cần lấy biểu quyết. Kết quả kiểm phiếu biểu quyết sẽ được xác lập thành biên bản riêng. Đại hội sẽ tự chọn trong số đại biểu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu và nếu đại hội không chọn thì Chủ tọa sẽ chọn những người đó.

3. Cổ đông đến dự Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.

4. Đại hội đồng cổ đông sẽ do Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì, trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc là người được Đại hội đồng cổ đông bầu ra sẽ chủ trì. Trường hợp không ai trong số họ có thể chủ trì đại hội, thành viên Hội đồng quản trị chức vụ cao nhất có mặt sẽ tổ chức họp để bầu ra Chủ tọa của Đại hội đồng cổ đông, Chủ tọa không nhất thiết phải là thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch, Phó chủ tịch hoặc Chủ tọa được Đại hội đồng cổ đông bầu ra đề cử một thư ký hoặc Tổ thư ký để lập biên bản Đại hội. Trường hợp bầu Chủ tọa, tên Chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho Chủ tọa phải được công bố. Chủ tọa đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị một chủ tọa đoàn với số lượng không quá 03 (ba) người để cùng chủ trì đại hội.

5. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

- a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
- b) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;
- c) Thời gian hoãn tối đa không quá 03 (ba) ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

6. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 5 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

7. Chủ tọa của đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số tham dự.

8. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng quản trị cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, người triệu tập Đại hội đồng cổ đông sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên ra khỏi cuộc họp Đại hội.

9. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng quản trị cho là thích hợp để:

- a) Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp Đại hội đồng cổ đông;
- b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;
- c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

10. Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Hội đồng quản trị khi xác định địa điểm đại hội có thể:

- a) Thông báo rằng đại hội sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội sẽ có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);
- b) Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội.

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều này.

11. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông sẽ được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm chính của đại hội.

Điều 35. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và ủy quyền tham dự đại diện 100% (một trăm phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

4. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề quy định tại các điểm a, d, e và r khoản 1 Điều 29 Điều lệ này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

5. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Được số cổ đông đại diện trên 51% (năm mươi một phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại đại hội chấp thuận trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

b) Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

c) Được số cổ đông đại diện trên 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận đối với một số vấn đề sau:

(i) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;

(ii) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng;

(iii) Quyết định việc tổ chức lại, giải thể, phá sản Ngân hàng;

(iv) Quyết định việc đầu tư, mua, bán tài sản của Ngân hàng có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

6. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều 105 Luật Doanh nghiệp.

Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện trên 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết.

Điều 36. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Ngân hàng;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

đ) Thời hạn phải gửi về Ngân hàng phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

5. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ.

6. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Ngân hàng. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Các quyết định đã được thông qua;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

7. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.

8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn quyết định đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

9. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

10. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi đến Ngân hàng Nhà nước.

Điều 37. Các đại diện được ủy quyền

1. Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông theo luật pháp có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.

2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Ngân hàng và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;

b) Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.

3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với thư ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của thư ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Ngân hàng).

4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
- c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Ngân hàng nhận được thông báo về một trong các sự kiện chậm nhất 24 (hai mươi bốn) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 38. Thay đổi các quyền

1. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến vốn cổ phần của Ngân hàng được chia thành các loại cổ phần khác nhau, về việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại cổ phần sẽ chỉ được thông qua khi có sự nhất trí bằng văn bản của những người nắm giữ trên 51% (năm mươi một phần trăm) quyền biểu quyết của cổ phần đã phát hành loại đó.

2. Việc tổ chức một cuộc họp như trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 (hai) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 (một phần ba) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như trên thì sẽ tổ chức họp lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp riêng biệt nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín và mỗi người khi bỏ phiếu kín đều có một lá phiếu cho mỗi cổ phần sở hữu thuộc loại đó.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 33 và Điều 35 Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến chia sẻ lợi nhuận hoặc tài sản của Ngân hàng sẽ không bị thay đổi khi Ngân hàng phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 39. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người chủ trì Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản Đại hội đồng cổ đông và gửi cho tất cả các cổ đông trong vòng 15 (mười lăm) ngày khi Đại hội đồng cổ đông kết thúc. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng 10 (mười ngày) kể từ khi gửi biên bản. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có chữ ký xác nhận của Chủ tọa đại hội và Thư ký và được lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp và tại Điều lệ này. Các bản ghi chép, biên bản, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và văn bản ủy quyền tham dự phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

2. Trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bế mạc cuộc họp, tất cả các quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng đặt trụ sở chính.

Điều 40. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, thành viên Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật; hoặc
2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm các quy định của Điều lệ này hoặc pháp luật.

Mục 3 HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 41. Thành phần và nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là 05 (năm) người và nhiều nhất là 11 (mười một) người. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 (năm) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc. Hội đồng quản trị có tối thiểu 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên Hội đồng quản trị không phải là người người điều hành Ngân hàng và thành viên độc lập, trong đó có tối thiểu 01 (một) thành viên độc lập. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể là thành viên độc lập.

3. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được quyền tham gia Hội đồng quản trị, nhưng không được vượt quá 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước.

4. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Ngân hàng quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

5. Việc bầu, bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được thông báo theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và các quy định pháp luật khác có liên quan.

6. Những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

7. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là người nắm giữ cổ phần của Ngân hàng.

Điều 42. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Ngân hàng.

3. Quyết định cơ cấu tổ chức của trụ sở chính, bộ phận kiểm toán nội bộ, sở giao dịch, chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.

4. Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông quy định khoản 1 Điều 29 Điều lệ.

5. Quyết định việc mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.

6. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Thư ký Hội đồng quản trị, các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ, Giám đốc sở giao dịch, chi nhánh, công ty con, đơn vị sự nghiệp, Trưởng văn phòng đại diện và các chức danh khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị trên cơ sở quy định nội bộ do Hội đồng quản trị ban hành.

7. Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị dưới 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

8. Cử người đại diện vốn góp (đại diện theo ủy quyền) của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.

9. Quyết định đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Ngân hàng từ 10% (mười phần trăm) trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ các khoản đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Ngân hàng quy định tại điểm p khoản 1 Điều 29 Điều lệ này.

10. Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định tại điểm n khoản 1 Điều 29 Điều lệ này.

11. Thông qua các hợp đồng giao dịch của Ngân hàng với công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, cổ đông lớn và người có liên quan của họ có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.

12. Quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập.

13. Chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến bộ phận kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

14. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hằng năm về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc.

15. Ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của ngân hàng phù hợp với các quy định của pháp luật và Điều lệ này, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát hoặc của Đại hội đồng cổ đông.

16. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

17. Xem xét, phê duyệt và công bố báo cáo thường niên và báo cáo tài chính của Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

18. Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.

19. Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật.

20. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.

21. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng.

22. Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ này.

23. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

24. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ những nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát.

25. Duyệt chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định.

26. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc của Hội đồng quản trị.

27. Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc.

28. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Ngân hàng.

29. Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông.

30. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.

Điều 43. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị bầu ra một Chủ tịch và (các) Phó chủ tịch trong số các thành viên Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải thường trú ở Việt Nam trong suốt nhiệm kỳ của mình.

2. Quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị:

a) Triệu tập và chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

c) Chuẩn bị nội dung, tài liệu, chương trình phục vụ cuộc họp Hội đồng quản trị hoặc để lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng quản trị; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

d) Thay mặt Hội đồng quản trị ký các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; tổ chức thực hiện và giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định đó;

đ) Đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Ngân hàng, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;

e) Đảm bảo rằng các thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác, và dễ hiểu liên quan đến các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét;

g) Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị. Nội dung phân công nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên Hội đồng quản trị phải được thể hiện dưới dạng văn bản và có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị;

h) Giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện các công việc được phân công và các nhiệm vụ quyền hạn của họ;

i) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

k) Đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên Hội đồng quản trị, các Ủy ban của Hội đồng quản trị tối thiểu mỗi năm một lần và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này;

l) Đảm bảo rằng người lao động có thể được báo cáo về những bất bình thường liên quan đến tình hình tài chính, hoạt động và các vấn đề chung, kể cả các vi phạm về quy tắc đạo đức của Ngân hàng, với Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên độc lập khác của Hội đồng quản trị;

m) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;

n) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch ủy quyền bằng văn bản cho một Phó chủ tịch hoặc một thành viên Hội đồng quản trị thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình trong thời gian Chủ tịch vắng mặt và thông báo cho các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Ngân hàng biết về việc ủy quyền này. Nếu Chủ tịch vắng mặt mà không ủy quyền hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình thì các thành viên còn lại bầu một Phó chủ tịch tạm thời giữ chức Chủ tịch. Trường hợp Chủ tịch và Phó chủ tịch đều vắng mặt hoặc không thể làm việc được thì các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị bầu một người khác trong số họ để tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.

Điều 44. Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

1. Cùng với các thành viên khác của Hội đồng quản trị quản trị Ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của một thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực vì lợi ích của Ngân hàng và cổ đông.

3. Xem xét báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người quản trị, điều hành Ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo.

4. Bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị.

5. Yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.

6. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.

7. Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về tất cả các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích. Chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông và trước Hội đồng quản trị về những quyết định của mình.

8. Triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

9. Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi được yêu cầu.

10. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

Điều 45. Thù lao và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị

1. Các thành viên Hội đồng quản trị được nhận thù lao công việc và tiền thưởng dựa trên kết quả và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng.

2. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên Hội đồng quản trị theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại các cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải ghi thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại các cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành (bao gồm cả chức vụ Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch), hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các Ủy ban của Hội đồng quản trị, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Thành viên Hội đồng quản trị được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác khi thực hiện nhiệm vụ được giao. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng.

Điều 46. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 63 Điều lệ này;

b) Có đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 65 và Điều 66 Điều lệ này;

c) Hiểu biết về hoạt động ngân hàng:

(i) Có bằng Đại học hoặc trên Đại học về ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật; hoặc

(ii) Có ít nhất 03 (ba) năm làm người quản lý doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, kế toán, kiểm toán; hoặc

(iii) Có ít nhất 05 (năm) năm làm việc trực tiếp tại các bộ phận nghiệp vụ trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kiểm toán hoặc kế toán; hoặc

(iv) Là cổ đông cá nhân sở hữu hoặc người được ủy quyền đại diện sở hữu ít nhất 5% (năm phần trăm) tổng số vốn cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết của Ngân hàng, trừ trường hợp là thành viên độc lập của Hội đồng quản trị.

2. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập là thành viên đáp ứng các điều kiện theo khoản 1 Điều này và các yêu cầu sau:

a) Không phải là người đang làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc đã làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng bất kỳ thời gian nào trong 03 (ba) năm liền kề trước đó;

b) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao thường xuyên, của Ngân hàng ngoài những khoản được hưởng theo tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị;

c) Không phải là người mà vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của mình sở hữu từ 5% (năm phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng, là người quản lý hoặc thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng;

d) Không trực tiếp hoặc đại diện sở hữu từ 1% (một phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;

đ) Không cùng Người có liên quan theo quy định tại Điều lệ này sở hữu từ 5% (năm phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;

e) Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 (năm) năm liền kề trước đó.

3. Ngoài các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều này thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

Điều 47. Đương nhiên mất tư cách, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

1. Các trường hợp đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị:

a) Mất năng lực hành vi dân sự hoặc chết;

b) Vi phạm khoản 2 Điều 63 Điều lệ này;

c) Tư cách pháp nhân của cổ đông là tổ chức (mà thành viên Hội đồng quản trị đó là người đại diện vốn góp) chấm dứt;

d) Tư cách làm người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tổ chức chấm dứt;

đ) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

e) Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;

g) Hết nhiệm kỳ mà không được bầu lại.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày xác định được (các) thành viên Hội đồng quản trị bị đương nhiên mất tư cách theo quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh cụ thể gửi Ngân hàng Nhà nước và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của

báo cáo này trước pháp luật; đồng thời thực hiện các thủ tục để bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo các quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng sau khi bị xác định đương nhiên mất tư cách vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định trái với quy định của pháp luật và Điều lệ này hoặc các quyết định cố ý làm sai của mình trong thời gian đương nhiệm.

4. Chức danh được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y trước đây của (những) người bị mất tư cách đương nhiên quy định tại khoản 1 Điều này đương nhiên hết hiệu lực.

5. Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị bị xem xét bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

- a) Năng lực hành vi dân sự bị hạn chế;
- b) Có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị (trong đó nêu rõ lý do từ chức);
- c) Không đảm bảo yêu cầu về tính độc lập đối với thành viên Hội đồng quản trị độc lập;
- d) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 (sáu) tháng liên tục trừ trường hợp bất khả kháng;
- đ) Bị cơ quan quản lý nhà nước xác định là vi phạm nghiêm trọng các quy định tại Điều 65, Điều 66 Điều lệ này;
- e) Khi cơ quan có thẩm quyền bầu, bổ nhiệm xét thấy cần thiết;
- g) Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 46 Điều lệ này;
- h) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

6. Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định trái với quy định của pháp luật và Điều lệ này, hoặc các quyết định cố ý làm sai của mình trong thời gian đương nhiệm.

7. Chức danh đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y đương nhiên hết hiệu lực khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Ngân hàng.

8. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với (các) thành viên Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 5 Điều này, Hội đồng quản trị Ngân hàng phải có văn bản thông báo kèm tài liệu chứng minh cụ thể gửi Ngân hàng Nhà nước và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này trước pháp luật.

Điều 48. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng

quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc ở nơi khác.

3. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch triệu tập bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một lần.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau:

a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;

b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) cán bộ quản lý;

c) Có đề nghị ít nhất 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị;

d) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật khác có liên quan.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Tổng giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

Trưởng Ban kiểm soát, Tổng giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

7. Chủ tịch hoặc thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch ủy quyền phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được một trong các đề nghị theo quy định tại Điều lệ này. Trường hợp Chủ tịch hoặc người được ủy quyền không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng, trừ trường hợp không triệu tập họp được vì lý do bất khả kháng; trong trường hợp này, người đề nghị họp Hội đồng quản trị có quyền triệu tập họp Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị dự họp bỏ phiếu bầu Chủ tọa cuộc họp.

8. Ngân hàng quy định trong quy định nội bộ của Hội đồng quản trị các trường hợp họp khẩn cấp, thời hạn thông báo và hình thức thông báo mời họp Hội đồng quản trị trong trường hợp cần họp khẩn cấp.

9. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp không trực tiếp dự họp, thành viên Hội đồng quản trị có quyền ủy quyền biểu quyết cho một thành viên Hội đồng quản trị khác hoặc gửi ý

kiến biểu quyết bằng văn bản. Trường hợp biểu quyết bằng văn bản, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị chậm nhất 01 (một) giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những thành viên trực tiếp dự họp.

10. Thành viên Hội đồng quản trị được ủy quyền cho người khác không phải là thành viên Hội đồng quản trị dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận. Trong trường hợp này, người được ủy quyền dự họp không được biểu quyết.

11. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số phiếu tán thành, bao gồm cả phiếu biểu quyết bằng văn bản và biểu quyết theo ủy quyền; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của người chủ tọa cuộc họp.

Điều 49. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp

Hội đồng quản trị và các ủy ban của Hội đồng quản trị có quyền thuê nhân viên và tư vấn độc lập, các kế toán độc lập, và các tư vấn bên ngoài khác để thực hiện các công việc liên quan phù hợp với Điều lệ và quy định của pháp luật, nếu cần thiết để thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ của họ bằng chi phí của Ngân hàng mà không cần phải tham khảo trước bất kỳ một người quản lý nào của Ngân hàng.

Mục 4 TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 50. Tổng giám đốc

1. Tổng giám đốc là người điều hành cao nhất của Ngân hàng, điều hành hoạt động hàng ngày của Ngân hàng.

2. Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị thuê hoặc bổ nhiệm, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và pháp luật về thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

3. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là 05 (năm) năm trừ trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định khác. Tổng giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

4. Quyền và nhiệm vụ của Tổng giám đốc:

a) Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;

b) Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Ngân hàng; ký kết hợp đồng nhân danh Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng;

d) Kiến nghị, đề xuất phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Ngân hàng trình Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền; thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Ngân hàng, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

e) Quyết định lương, thưởng và phụ cấp đối với tất cả cán bộ, nhân viên và người lao động trong Ngân hàng theo thẩm quyền;

g) Tuyển dụng lao động;

h) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh;

i) Lập và trình Hội đồng quản trị thông qua các báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác;

k) Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ, quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo;

l) Báo cáo với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động, hiệu quả và kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;

m) Quyết định áp dụng các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố,...) và chịu trách nhiệm về những quyết định đó, sau đó phải báo cáo ngay Hội đồng quản trị để giải quyết tiếp;

n) Kiến nghị, đề xuất việc tổ chức, quản trị và hoạt động Ngân hàng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Ngân hàng trình Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền;

o) Đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường theo quy định tại Điều lệ này;

p) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

Điều 51. Giúp việc cho Tổng giám đốc

1. Giúp việc cho Tổng giám đốc là các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng, ban chức năng và các chức danh khác theo quy định của Ngân hàng.

2. Phó Tổng giám đốc trợ giúp Tổng giám đốc trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng theo phân công của Tổng giám đốc; báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng giám đốc phân công.

3. Số lượng Phó Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổng giám đốc.

4. Kế toán trưởng giúp Tổng giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của Ngân hàng, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và nội bộ Ngân hàng.

Điều 52. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Sở giao dịch, Chi nhánh, Giám đốc các công ty con và chức danh tương đương

1. Tổng giám đốc Ngân hàng phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 63 Điều lệ này;

b) Có đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở tuân thủ theo quy định tại Điều 65 và Điều 66 Điều lệ này;

c) Có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm:

(i) Có bằng Đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;

(ii) Có ít nhất 05 (năm) năm làm người điều hành của Ngân hàng hoặc có ít nhất 05 (năm) năm làm Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với tổ chức tín dụng là công ty cổ phần theo quy định của pháp luật hoặc có ít nhất 10 (mười) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán hoặc kiểm toán;

d) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

2. Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Sở giao dịch, Chi nhánh, Giám đốc các công ty con và chức danh tương đương Ngân hàng phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 63 Điều lệ này; đối với Phó Tổng giám đốc không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 63 Điều lệ này;

b) Có đạo đức nghề nghiệp; ngoài ra, đối với Phó Tổng giám đốc, yêu cầu phải tuân thủ theo quy định tại Điều 65 và Điều 66 Điều lệ này;

c) Có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm:

(i) Có bằng Đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc

(ii) Có bằng Đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất 03 (ba) năm làm việc trực tiếp trong ngành tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm.

d) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

3. Ngoài các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều này Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Sở giao dịch, Chi nhánh, Giám đốc các công ty con và chức danh tương đương của Ngân hàng phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

Điều 53. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng giám đốc

1. Tổng giám đốc đương nhiên mất tư cách Tổng giám đốc trong các trường hợp sau:

- a) Mất năng lực hành vi dân sự hoặc chết;
- b) Vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 63 Điều lệ này;
- c) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- d) Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;
- đ) Hợp đồng thuê Tổng giám đốc hết hiệu lực.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày xác định được Tổng giám đốc bị đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị của Ngân hàng phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh cụ thể gửi Ngân hàng Nhà nước và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này trước pháp luật; đồng thời thực hiện các thủ tục để thuê, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo các quy định của pháp luật.

3. Tổng giám đốc của Ngân hàng sau khi bị xác định đương nhiên mất tư cách vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định trái với quy định của pháp luật và Điều lệ này, hoặc các quyết định cố ý làm sai của mình trong thời gian đương nhiệm.

4. Chức danh được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y trước đây của Tổng giám đốc bị mất tư cách đương nhiên quy định tại khoản 1 Điều này đương nhiên hết hiệu lực.

5. Tổng giám đốc của Ngân hàng bị xem xét miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

- a) Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- b) Có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị Ngân hàng (trong đó nêu rõ lý do xin từ chức);
- c) Bị cơ quan quản lý nhà nước xác định là vi phạm nghiêm trọng các quy định tại Điều 65 và Điều 66 Điều lệ này;
- d) Khi cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm xét thấy cần thiết;
- đ) Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Điều lệ này;
- e) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

6. Tổng giám đốc của Ngân hàng sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định trái với quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng, hoặc các quyết định cố ý làm sai của mình trong thời gian đương nhiệm.

7. Chức danh đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y đương nhiên hết hiệu lực khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Ngân hàng.

8. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại khoản 5 Điều này, Hội đồng quản trị Ngân hàng phải có văn bản thông báo kèm tài liệu chứng minh cụ thể gửi Ngân hàng Nhà nước và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này trước pháp luật; đồng thời thực hiện các thủ tục để bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo các quy định của pháp luật.

Trong thời hạn tối đa 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày thông báo, Hội đồng quản trị tiến hành các thủ tục để bổ nhiệm hoặc thuê Tổng giám đốc mới.

Mục 5 **BAN KIỂM SOÁT**

Điều 54. Ban kiểm soát và cơ cấu Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát là cơ quan giám sát hoạt động Ngân hàng, thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị của Ngân hàng.

2. Số lượng thành viên Ban kiểm soát phải có từ 03 (ba) đến 05 (năm) thành viên. Ban kiểm soát phải có ít nhất một thành viên là người có chuyên môn về tài chính kế toán. Số thành viên Ban kiểm soát chuyên trách không ít hơn 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác. Ban kiểm soát bầu một thành viên làm Trưởng ban.

3. Các thành viên của Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu, nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 (năm) năm; nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

4. Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát không đủ 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định của Điều lệ này thì trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, Ngân hàng phải bổ sung đủ số lượng thành viên Ban kiểm soát.

5. Ban kiểm soát có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.

Điều 55. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ này trong quản trị, điều hành Ngân hàng; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát. Định kỳ hằng năm, xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo.

3. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ. Chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến bộ phận kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Thẩm định báo cáo tài chính 06 (sáu) tháng đầu năm và hằng năm của Ngân hàng, bao gồm cả báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện. Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính hằng năm, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ can trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

5. Xem xét sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 26 Điều lệ này. Ban kiểm soát triển khai thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông nêu trên. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở, gây gián đoạn hoạt động bình thường trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

6. Kịp thời thông báo cho Hội đồng quản trị khi phát hiện trường hợp vi phạm của người quản lý Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật hiện hành có liên quan, đồng thời yêu cầu người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có). Lập danh sách cổ đông lớn, cổ đông sáng lập và những người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và cổ đông sáng lập, cổ đông lớn của Ngân hàng, lưu giữ và cập nhật danh sách này.

7. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.

8. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định tại Điều lệ này hoặc có quyết định vượt quá thẩm quyền được giao và trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

9. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Quyền hạn và nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát

Trưởng Ban kiểm soát có quyền và nhiệm vụ sau:

1. Tổ chức triển khai việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này;

2. Chuẩn bị chương trình họp của Ban kiểm soát trên cơ sở ý kiến đề xuất của thành viên Ban kiểm soát liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát;

3. Thay mặt Ban kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát;
4. Thay mặt Ban kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường theo quy định tại Điều lệ này;
5. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, phát biểu ý kiến nhưng không được quyền biểu quyết;
6. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông;
7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban kiểm soát theo Quy định nội bộ của Ngân hàng;
8. Đảm bảo các thành viên Ban kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét;
9. Giám sát, chỉ đạo các thành viên Ban kiểm soát trong việc thực hiện các công việc được phân công và nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát;
10. Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt;
11. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật.

Điều 57. Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát có các quyền và nhiệm vụ sau:

1. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Ban kiểm soát theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Ban kiểm soát một cách trung thực, thận trọng vì lợi ích của Ngân hàng và cổ đông;
2. Bầu một thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng Ban kiểm soát;
3. Yêu cầu Trưởng Ban kiểm soát triệu tập họp Ban kiểm soát bất thường;
4. Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo tài chính và kiến nghị khắc phục các sai phạm nếu có;
5. Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của Ngân hàng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công;
6. Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về các hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình;
7. Tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát, tham gia góp ý và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích;
8. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.

Điều 58. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
2. Báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Ngân hàng phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
3. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Ngân hàng lưu trữ tại trụ sở chính, chi nhánh và các địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên Ngân hàng làm việc.
4. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo yêu cầu của Ban kiểm soát, phải bảo đảm rằng tất cả bản sao chụp các thông tin tài chính và các thông tin khác được cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị cũng như các biên bản họp Hội đồng quản trị sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 59. Thù lao và các chi phí khác của thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên.
2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng.

Điều 60. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

1. Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Điều lệ này;
2. Có đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở tuân thủ theo quy định tại Điều 65 và Điều 66 Điều lệ này;
3. Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 03 (ba) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán;

4. Không phải là người có liên quan của người quản lý Ngân hàng;
5. Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;
6. Ngoài các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều này, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

Điều 61. Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát

1. Các trường hợp đương nhiên mất tư cách thành viên Ban kiểm soát:
 - a) Mất năng lực hành vi dân sự hoặc chết;
 - b) Vi phạm khoản 2 Điều 63 Điều lệ này;
 - c) Tư cách pháp nhân của cổ đông là tổ chức (mà thành viên Ban kiểm soát đó là người đại diện vốn góp) chấm dứt;
 - d) Tư cách làm người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tổ chức chấm dứt;
 - đ) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
 - e) Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;
 - g) Hết nhiệm kỳ mà không được bầu lại.
2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày xác định được (các) thành viên Ban kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách theo quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị của Ngân hàng phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh cụ thể gửi Ngân hàng Nhà nước và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này trước pháp luật; đồng thời thực hiện các thủ tục để bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo các quy định của pháp luật.
3. Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng sau khi bị xác định đương nhiên mất tư cách vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định trái với quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng, hoặc các quyết định cố ý làm sai của mình trong thời gian đương nhiệm.
4. Thành viên Ban kiểm soát bị xem xét, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a) Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
 - b) Có đơn xin từ chức gửi Ban kiểm soát Ngân hàng (trong đó nêu rõ lý do xin từ chức);
 - c) Bị cơ quan quản lý nhà nước xác định là vi phạm nghiêm trọng các quy định tại Điều 65 và Điều 66 Điều lệ này;
 - d) Không tham gia hoạt động của Ban kiểm soát trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.
 - đ) Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 60 Điều lệ này;

- e) Khi cơ quan có thẩm quyền bầu, bổ nhiệm xét thấy cần thiết;
- g) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

5. Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định trái với quy định của pháp luật và Điều lệ này, hoặc các quyết định cố ý làm sai của mình trong thời gian đương nhiệm.

6. Chức danh đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y đương nhiên hết hiệu lực khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Ngân hàng.

7. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với (các) thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 4 Điều này, Hội đồng quản trị phải có văn bản thông báo kèm tài liệu chứng minh cụ thể gửi Ngân hàng Nhà nước và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này trước pháp luật.

Điều 62. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Cuộc họp Ban kiểm soát đầu tiên phải được tổ chức trong vòng 07 (bảy) ngày sau bầu cử Ban kiểm soát đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ để triệu tập họp Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát họp định kỳ và bất thường. Các cuộc họp định kỳ của Ban kiểm soát tổ chức ít nhất mỗi quý một lần do Trưởng Ban kiểm soát hoặc người tạm thời giữ chức Trưởng Ban kiểm soát triệu tập.

3. Cuộc họp bất thường của Ban kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của:

- a) Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- b) Hai thành viên Hội đồng quản trị;
- c) Trưởng Ban kiểm soát;
- d) Đa số thành viên Ban kiểm soát;
- đ) Tổng giám đốc.

4. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp Ban kiểm soát bất thường của một trong các đối tượng nêu tại điểm a, b, d và đ của khoản 3 Điều này, Trưởng Ban kiểm soát phải triệu tập và tiến hành cuộc họp Ban kiểm soát bất thường. Trường hợp, sau hai lần đề nghị kế tiếp mà Trưởng ban kiểm soát không triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị và các thành viên Ban kiểm soát phải có ngay văn bản báo cáo Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Ngân hàng đặt trụ sở chính và tiến hành họp Ban kiểm soát để xử lý công việc, đồng thời quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng Ban kiểm soát, bầu một thành viên Ban kiểm soát đảm bảo các điều kiện giữ chức danh Trưởng Ban kiểm soát,

theo đúng quy định hiện hành, hoặc quyết định tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường để xử lý những tồn tại, vướng mắc chưa thể giải quyết (nếu có).

5. Các cuộc họp Ban kiểm soát sẽ được tiến hành ở địa chỉ trụ sở đã đăng ký của Ngân hàng.

6. Thông báo mời họp Ban kiểm soát phải được gửi cho các thành viên Ban kiểm soát tối thiểu 05 (năm) ngày trước ngày họp. Thông báo về cuộc họp Ban kiểm soát được làm bằng văn bản tiếng Việt, trong đó nêu rõ về: Chương trình họp, thời gian, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Ban kiểm soát và cả các phiếu biểu quyết cho những thành viên Ban kiểm soát. Những thành viên Ban kiểm soát không thể dự họp sẽ gửi phiếu biểu quyết cho Ban kiểm soát trước khi họp.

Mục 6

NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ VÀ NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÙNG ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ

Điều 63. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ

1. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc Sở giao dịch, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc công ty con của Ngân hàng:

a) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án;

c) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích; người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;

d) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng; người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ trở lên, trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp nhà nước tại Ngân hàng;

đ) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ những người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Ngân hàng;

e) Cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của Ngân hàng;

g) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.

2. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và các chức danh tương đương của Ngân hàng:

- a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
- c) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc (Giám đốc), Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;
- d) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;
- đ) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành hoặc bị cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan pháp luật xác định người đó có sai phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;
- e) Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc không được là thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- g) Người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị không được là Tổng giám đốc của Ngân hàng.

Điều 64. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

- 1. Thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng:
 - a) Không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
 - b) Không được đồng thời là người quản lý của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của Ngân hàng;
 - c) Chủ tịch Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời là người điều hành của Ngân hàng và của tổ chức tín dụng khác.
- 2. Thành viên Ban kiểm soát:
 - a) Không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành, nhân viên của Ngân hàng hoặc thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành, nhân viên của công ty con của Ngân hàng hoặc nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc của Ngân hàng là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;
 - b) Không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành tại Ngân hàng;

c) Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, người quản lý của tổ chức tín dụng khác.

3. Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và các chức danh tương đương:

a) Không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của Ngân hàng;

b) Không được đồng thời là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) của doanh nghiệp khác.

Mục 7

NGHĨA VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 65. Công khai các lợi ích liên quan

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và các chức danh tương đương của Ngân hàng phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Ngân hàng, bao gồm:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan trực tiếp đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho người, tổ chức khác đứng tên quản lý từ 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ của doanh nghiệp, tổ chức đó; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với Ngân hàng trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Việc kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên gần nhất hoặc thông báo định kỳ hàng năm cho cổ đông của Ngân hàng và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Ngân hàng đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Ngân hàng.

Điều 66. Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác

1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.
2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất vì lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông.
3. Trung thành với lợi ích của Ngân hàng; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác hoặc làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông.
4. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi có thể gây xung đột mà họ có được ở các tổ chức kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác và chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi Hội đồng quản trị đã xem xét và chấp thuận.
5. Không được cạnh tranh bất hợp pháp với Ngân hàng hoặc tạo điều kiện cho bên thứ ba gây tổn hại lợi ích của Ngân hàng.
6. Không được tạo điều kiện để cá nhân mình hoặc người có liên quan của mình quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 1 Điều lệ này vay vốn, sử dụng các dịch vụ khác của Ngân hàng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của pháp luật và của Ngân hàng.
7. Không được tăng lương, thù lao, trả thưởng khi Ngân hàng bị lỗ.
8. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Ngân hàng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của Ngân hàng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.
9. Am hiểu các loại rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.
10. Các nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

Điều 67. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và các thành viên khác của Ban điều hành không thực hiện nghĩa vụ của mình một cách trung thực, với sự cẩn trọng, miễn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại của Ngân hàng do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Ngân hàng sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, khiếu kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Ngân hàng thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Ngân hàng) nếu người đó thực hiện nhiệm vụ của Ngân hàng với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, các thành viên Ban điều hành, cán bộ nhân viên hoặc là đại diện được Ngân hàng (hay công ty con của Ngân hàng) ủy quyền.
3. Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí theo phán quyết của cơ quan giải quyết, các khoản tiền phạt, các khoản

phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ pháp luật cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cưỡng và với năng lực chuyên môn vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích của Ngân hàng, trên cơ sở tuân thủ pháp luật và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

4. Ngân hàng có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Điều 68. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Ngân hàng với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

a) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu từ 5% (năm phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông của Ngân hàng trở lên và những người có liên quan của họ;

b) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc;

c) Doanh nghiệp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 65 Điều lệ này và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát hoặc Tổng giám đốc.

2. Các hợp đồng, giao dịch với các đối tượng nêu tại khoản 1 Điều này có giá trị lớn hơn 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận theo tỷ lệ biểu quyết quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 35 Điều lệ này.

3. Các hợp đồng, giao dịch với các đối tượng nêu tại khoản 1 Điều này có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất phải được Hội đồng quản trị chấp thuận. Tổng giám đốc Ngân hàng gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị và niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh Ngân hàng dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

4. Trường hợp hợp đồng, giao dịch được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này thì hợp đồng đó bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật. Cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Ngân hàng các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Mục 8

CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 69. Công nhân viên và công đoàn

Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, buộc thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với cán bộ quản lý và người lao động cũng như những mối quan hệ của Ngân hàng với các tổ chức công đoàn được công nhận theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Ngân hàng và quy định pháp luật hiện hành.

Chương IV

MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

Mục 1

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT CỦA NGÂN HÀNG

Điều 70. Các đơn vị trực thuộc, Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng

1. Ngân hàng có các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, Công ty liên kết.
2. Ngân hàng có thể thành lập các Đơn vị trực thuộc ở trong nước và nước ngoài để hỗ trợ hoạt động của Ngân hàng theo nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi pháp luật cho phép.

Mục 2

QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Điều 71. Quan hệ giữa Ngân hàng và các Đơn vị trực thuộc

Các Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc Ngân hàng, thực hiện hoạt động kinh doanh, hạch toán, tổ chức, nhân sự và các hoạt động khác theo chế độ phân cấp, ủy quyền của Ngân hàng và được cụ thể hóa tại quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị này. Quy chế hoạt động do Tổng giám đốc xây dựng và trình Hội đồng quản trị phê duyệt. Ngân hàng chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính phát sinh đối với các cam kết hợp pháp của các Đơn vị trực thuộc.

Mục 3

QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VÀ CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

Điều 72. Quản lý phần vốn góp của Ngân hàng trong các Công ty có liên quan

1. Ngân hàng giao quyền cho người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trực tiếp thay mặt Ngân hàng quản lý các khoản đầu tư của Ngân hàng tại các Công ty có liên quan (Công ty con, Công ty liên kết) trong phạm vi Điều lệ của các Công ty có liên quan này cho phép.

2. Ngân hàng quyết định mức đầu tư vào các Công ty có liên quan thành lập mới, điều chỉnh mức đầu tư đối với các Công ty có liên quan đang hoạt động phù hợp với chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng.

3. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng tại các Công ty có liên quan được xác định theo quy chế do Hội đồng quản trị ban hành và tại từng thời điểm cử người đại diện cụ thể.

Điều 73. Chi phối, liên kết, hỗ trợ các Công ty có liên quan

1. Khi Ngân hàng nắm quyền chi phối đối với một Công ty có liên quan, quyền chi phối, hỗ trợ sẽ được quy định trong Điều lệ và quy chế tài chính của Công ty có liên quan, có thể bao gồm các lĩnh vực sau:

a) Biểu quyết và phê duyệt Điều lệ hoạt động;

b) Biểu quyết việc phê duyệt phương hướng chiến lược kinh doanh;

c) Biểu quyết việc phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm;

d) Biểu quyết việc phê duyệt các phương án kinh doanh của Công ty có liên quan cho việc đầu tư ra ngoài của Công ty có liên quan;

đ) Nhận và thông qua các báo cáo quản lý và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán hàng năm của Công ty có liên quan;

e) Tham gia vào hoạt động trong toàn bộ Ngân hàng, liên kết với các Công ty có liên quan khác hoặc với chính Ngân hàng để thực hiện các dự án cần có sự phối hợp của nhiều doanh nghiệp;

g) Thu lợi nhuận và chi phí hoàn trả và chịu rủi ro đối với phần vốn của Ngân hàng đầu tư vào các Công ty có liên quan;

h) Các lĩnh vực khác theo Điều lệ của các Công ty có liên quan và quy định pháp luật;

2. Ngân hàng sẽ hỗ trợ cho các Đơn vị thành viên bằng cách xác định và đưa ra định hướng phát triển chung trên cơ sở phát huy được thế mạnh của các Đơn vị thành viên và tránh sự cạnh tranh nội bộ không lành mạnh và phân tán nguồn lực giữa các Đơn vị thành viên. Hoạt động hợp tác, hỗ trợ thương mại, đầu tư giữa các thành viên được xác định trên cơ sở điều kiện thương mại vì lợi ích tốt nhất và phù hợp với quy định pháp luật.

3. Ngân hàng sẽ không trực tiếp quyết định hoặc trực tiếp tham gia quản lý đối với các Công ty có liên quan. Quy định này không loại trừ quyền của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thực hiện các vai trò quản lý, điều hành tại các Công ty có liên quan.

Điều 74. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 73 Điều lệ này:

1. Ngân hàng quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Ngân hàng quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng và kỷ luật thành viên Hội đồng thành viên trong trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được tổ chức theo mô hình có Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty đối với cơ cấu tổ chức quản trị theo mô hình Chủ tịch Công ty.

3. Ngân hàng phân cấp cho Hội đồng thành viên của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (đối với cơ cấu tổ chức quản trị theo mô hình Hội đồng thành viên) hoặc Chủ tịch Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (đối với cơ cấu tổ chức quản trị theo mô hình Chủ tịch Công ty) quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng và kỷ luật đối với:

a) Giám đốc hoặc Tổng giám đốc sau khi có chấp thuận bằng văn bản của Hội đồng quản trị Ngân hàng;

b) Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng theo đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

4. Ngân hàng thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của chủ sở hữu theo quy định tại Điều lệ này, Điều lệ của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

Điều 75. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm từ hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 73 Điều lệ này:

1. Ngân hàng thực hiện quyền chi phối của cổ đông, bên góp vốn chi phối thông qua người đại diện của mình là thành viên trong Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông.

2. Được hưởng các quyền và các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này, Điều lệ của các Công ty con tương ứng và quy định có liên quan của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và quy định khác có liên quan của pháp luật.

Điều 76. Quan hệ giữa Ngân hàng với các Công ty liên kết

1. Ngân hàng có quyền và nghĩa vụ của cổ đông đối với các Công ty liên kết theo Điều lệ của các Công ty liên kết đó và/hoặc hợp đồng góp vốn và theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải lập và gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước báo cáo tổng hợp về giao dịch mua, bán và giao dịch khác giữa Ngân hàng với công ty con, công ty liên kết.

Chương V CƠ CHẾ TÀI CHÍNH

Mục 1 HỆ THỐNG KẾ TOÁN VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Điều 77. Hệ thống kế toán

1. Hệ thống kế toán Ngân hàng sử dụng là Hệ thống kế toán theo quy định của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và pháp luật khác có liên quan.
2. Ngân hàng sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.
3. Các sổ sách kế toán của Ngân hàng được lập bằng tiếng Việt theo quy định của pháp luật.

Điều 78. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 (một) tháng 01 (một) dương lịch hàng năm và kết thúc vào ngày 31 (ba mươi mốt) tháng 12 (mười hai) cùng năm. Năm tài chính đầu tiên từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 (ba mươi mốt) tháng 12 (mười hai) cùng năm đó.

Mục 2 KIỂM TOÁN VÀ CON DẤU

Điều 79. Kiểm toán

1. Hội đồng quản trị quyết định chọn một công ty kiểm toán độc lập được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, có đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để tiến hành các hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính tiếp theo phù hợp với quy định tại Điều lệ này và quy định có liên quan của pháp luật.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Ngân hàng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.

2. Một bản sao của báo cáo kiểm toán được đính kèm với mỗi bản báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng.

3. Ngân hàng sẽ chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

4. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng 02 (hai) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Các nhân viên của công ty kiểm toán

độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Ngân hàng phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, nếu pháp luật có yêu cầu.

5. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Điều 80. Con dấu

Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Ban kiểm soát sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 3 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 81. Phân chia lợi nhuận sau thuế

Sau khi trích lập các quỹ, lợi nhuận giữ lại của Ngân hàng được sử dụng để trả cổ tức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 82. Trích lập quỹ

1. Ngân hàng trích lập các quỹ và dự phòng theo đúng quy định của pháp luật.

2. Hàng năm, Ngân hàng sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:

a) Trích lập vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với mức 5% (năm phần trăm) lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng. Mức tối đa của quỹ này không vượt vốn điều lệ của Ngân hàng theo quy định của pháp luật;

b) Trích lập vào quỹ dự trữ tài chính với mức 10% (mười phần trăm) lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và chỉ tiếp tục trích nộp tới khi bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng, và các quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Trả cổ tức cho các cổ đông.

Tỷ lệ trích lập các quỹ trên do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 83. Trả cổ tức

1. Cổ tức được chia theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị. Ngân hàng chi trả cổ tức cho cổ đông sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ Ngân hàng và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của Điều lệ này và pháp luật; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Ngân hàng vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn (nếu có).

2. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

3. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào nguồn lợi nhuận giữ lại của Ngân hàng do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4. Cổ tức có thể chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Ngân hàng hoặc bằng tài sản khác do Hội đồng quản trị đề nghị và Đại hội đồng cổ đông quyết định. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng chuyển khoản theo yêu cầu của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Ngân hàng đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Ngân hàng không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó trong trường hợp đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông. Trong trường hợp cổ phiếu được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phần này có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán.

5. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.

Thông báo phải ghi rõ tên Ngân hàng; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc của Ngân hàng.

6. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Ngân hàng.

7. Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Ngân hàng và phù hợp với quy định của pháp luật.

8. Trừ trường hợp cổ phiếu có các quyền đi kèm hoặc các điều khoản phát sinh cổ phiếu có quy định khác, mức cổ tức của những cổ phiếu chưa được thanh toán hết được trả theo tỷ lệ tương ứng với các khoản tiền đã thanh toán cho việc mua cổ phiếu đó tính đến thời điểm chi trả cổ tức. Ngân hàng không chi trả cổ tức bổ sung khi các cổ phiếu đó chưa được thanh toán hết.

9. Ngân hàng không trả lãi cho bất cứ một khoản cổ tức hay khoản tiền nào khác mà cổ đông chưa nhận được khi đến hạn trả cổ tức.

Chương VI

SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ NGÂN HÀNG

Điều 84. Báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý

1. Báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng bao gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, thuyết minh báo cáo tài chính, thuế và tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Ngoài các báo cáo nêu trên, Ngân hàng lập các báo cáo hàng năm bao gồm: báo cáo tài chính hợp nhất; báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hàng năm; báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành.

2. Báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng phải lập một cách trung thực và khách quan, được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua. Tổng Giám đốc Ngân hàng tổ chức thực hiện việc lập các báo cáo nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Ngân hàng sẽ lập báo cáo tài chính 06 (sáu) tháng, hàng quý và nộp cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Hội đồng quản trị theo dõi, giám sát việc lập báo cáo nêu tại khoản 1 Điều này; lập các báo cáo về tình hình kinh doanh của Ngân hàng, các báo cáo về tình hình tài chính của Ngân hàng và gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

5. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính của Ngân hàng chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

Một bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, sau khi được Ban kiểm soát thẩm định sẽ được niêm yết tại trụ sở chính của Ngân hàng và thông báo đến tất cả các cổ đông chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và được công bố trên nhật báo của địa phương và một tờ báo kinh tế trung ương trong vòng ba số liên tiếp. Ngân hàng có website riêng, các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và 06 (sáu) tháng của Ngân hàng phải được công bố trên website đó.

Trong thời hạn 120 (một trăm hai mươi) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

6. Các báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua gửi đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Điều 85. Quyền tiếp cận, kiểm tra sổ sách và hồ sơ Ngân hàng

1. Cổ đông của Ngân hàng có quyền xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông; xem xét, tra cứu và trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Ngân hàng, Sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2. Ngoài quyền tiếp cận theo quy định tại khoản 1 Điều này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm d khoản 1 Điều 26 Điều lệ này có quyền tiếp cận hồ sơ và sổ sách Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng, danh sách cổ đông và những sổ sách, hồ sơ, tài liệu khác của Ngân hàng để phục vụ cho nhiệm vụ của mình tại Ngân hàng và chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin tài liệu được cung cấp.

4. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo 06 (sáu) tháng và hàng quý trong giờ làm việc của Ngân hàng và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 86. Chế độ lưu giữ tài liệu của Ngân hàng

1. Ngân hàng phải lưu giữ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính của Ngân hàng:

a) Điều lệ Ngân hàng; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng; quy chế quản lý nội bộ của Ngân hàng; Sổ đăng ký cổ đông;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;

c) Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Ngân hàng;

d) Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định của Ngân hàng;

đ) Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán;

e) Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;

g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm;

h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Thời hạn lưu giữ các tài liệu nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Tổng giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm tổ chức việc lưu giữ và bảo mật hồ sơ, tài liệu Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

Điều 87. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng

Ngân hàng phải công bố ra công chúng các báo cáo tài chính hàng năm và các tài liệu bổ trợ khác theo những quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của pháp luật liên quan.

Chương VII

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, THANH LÝ TÀI SẢN

Điều 88. Tổ chức lại

Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập và chuyển đổi hình thức pháp lý của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 89. Giải thể Ngân hàng

1. Ngân hàng bị giải thể trong những trường hợp sau:

a) Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;

b) Khi hết thời hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;

c) Bị thu hồi Giấy phép;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Các quyết định giải thể Ngân hàng do Đại hội đồng cổ đông thông qua và phải được thông báo lên cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Chậm nhất trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày có quyết định giải thể Ngân hàng, Hội đồng quản trị thành lập Ban thanh lý gồm tối thiểu 03 (ba) thành viên, trong đó một thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định có chuyên môn về kế toán, kiểm toán và hai thành viên (hoặc các thành viên còn lại của Ban thanh lý) do Đại hội đồng cổ đông chỉ định. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số cán bộ, nhân viên của Ngân hàng hoặc thuê chuyên gia độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình, quy trình và thủ tục thanh lý. Tất cả các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản được Ngân hàng ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Ngân hàng.

4. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày được thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Ngân hàng trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Ngân hàng trước tòa án và các cơ quan có thẩm quyền khác.

5. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ thanh toán theo thứ tự sau:

a) Các chi phí thanh lý;

b) Tiền lương và chi phí bảo hiểm theo quy định của pháp luật cho cán bộ nhân viên;

c) Thuế và các chi phí có tính chất thuế mà Ngân hàng phải trả cho Nhà nước Việt Nam;

d) Các khoản vay và nợ khác của Ngân hàng;

đ) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ từ điểm a đến điểm d khoản này được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ được ưu tiên thanh toán trước.

6. Các thủ tục và quy định khác liên quan đến giải thể Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 90. Phá sản Ngân hàng

1. Sau khi Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc văn bản không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà Ngân hàng vẫn lâm vào tình trạng phá sản, thì Ngân hàng đó phải làm đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Thủ tục phá sản và việc thanh lý tài sản của Ngân hàng trong trường hợp phá sản Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

Chương VIII GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ NGÂN HÀNG

Điều 91. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới công việc của Ngân hàng hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ này hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do pháp luật quy định, giữa:

a) Một cổ đông hay các cổ đông với Ngân hàng;

b) Một cổ đông hoặc các cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hay người quản lý cao cấp của Ngân hàng.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Nếu tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trong trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 (sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra cơ quan trọng tài hoặc tòa án có thẩm quyền.

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của tòa án hay trọng tài sẽ do các cơ quan này quyết định bên nào phải chịu.

Điều 92. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động của Ngân hàng chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Ngân hàng.

Chương IX **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 93. Điều khoản chung

1. Ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, họp Hội đồng quản trị, họp Ban kiểm soát là tiếng Việt; ngôn ngữ sử dụng trong các văn bản Điều lệ, quy chế, quy định, quyết định của Ngân hàng cũng như trong biên bản các cuộc họp kể trên là tiếng Việt. Các cổ đông nước ngoài tự chuẩn bị người và chịu các chi phí phiên dịch, biên dịch từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài.

2. Điều lệ được Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng nhất trí thông qua ngày 23 tháng 4 năm 2011 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này. Điều lệ này thay thế Điều lệ Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam do Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông tổ chức ngày 21 tháng 3 năm 2008 và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 1965/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 8 năm 2009.

3. Điều lệ này gồm 9 (chín) chương, 93 (chín mươi ba) điều, được lập thành 10 (mười) bản, có giá trị như nhau, trong đó:

- a) 01 (một) bản nộp tại Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- b) 02 (hai) bản nộp Ngân hàng Nhà nước;
- c) 05 (năm) bản đăng ký tại cơ quan chính quyền theo quy định pháp luật;
- d) 02 (hai) bản lưu trữ tại Ngân hàng.

4. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Ngân hàng.

5. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Ngân hàng phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Lê Hùng Dũng